

Số : 65. /THP-CBTT

Đà Nẵng, ngày ..19.. tháng 04 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước
- Mã chứng khoán : THP
- Địa chỉ : Đường 02 Bùi Quốc Hưng, KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ : 0236.3920920 Fax : 0236.3923308.
- Email : info@thuanphuoc.vn. Website : [www.thuanphuoc.vn](http://www.thuanphuoc.vn)

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Minh Thảo

Chức vụ : Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Thực hiện công bố thông tin thay cho bà Nguyễn Thị Phi Anh – Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy ủy quyền số 63/GUQ-THP ngày 16/04/2025 có hiệu lực từ ngày 17/04/2025.

### 1. Nội dung thông tin công bố :

- BCTC Quý I/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : ..19../04/2025 tại đường dẫn : [www.thuanphuoc.vn\(quanhecodong/baocaotaichinh\)](http://www.thuanphuoc.vn(quanhecodong/baocaotaichinh))

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ MINH THẢO



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I - NĂM 2025**

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TS & TM THUẬN PHƯỚC  
Địa chỉ :KCN DV Thủy sản Thọ Quang

Mẫu số B 02-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/ TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

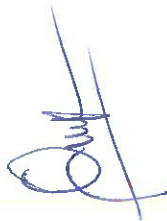
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ I NĂM 2025

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã Số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Quý I           |                 | Lũy kế   |          |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------|----------|
|                                                                        |       |             | Năm 2025        |                 | Năm 2024        |                 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1                                                                      | 2     | 3           | 4               | 5               | 6               | 7               | 8        | 9        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1        | 663.266.333.044 | 647.289.908.883 | 663.266.333.044 | 647.289.908.883 |          |          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VI.2        | 7.906.280.560   | 0               | 7.906.280.560   | 0               |          |          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)   | 10    |             |                 |                 |                 |                 |          |          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.3        | 655.360.052.484 | 647.289.908.883 | 655.360.052.484 | 647.289.908.883 |          |          |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)            | 20    |             | 44.451.492.001  | 606.582.760.324 | 44.451.492.001  | 606.582.760.324 |          |          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.4        | 11.234.128.971  | 14.343.870.240  | 11.234.128.971  | 14.343.870.240  |          |          |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.5        | 13.372.898.850  | 22.079.820.562  | 13.372.898.850  | 22.079.820.562  |          |          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 8.004.326.708   | 9.429.898.155   | 8.004.326.708   | 9.429.898.155   |          |          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VI.8        | 28.151.645.062  | 24.361.042.224  | 28.151.645.062  | 24.361.042.224  |          |          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.8        | 11.235.322.573  | 8.211.408.362   | 11.235.322.573  | 8.211.408.362   |          |          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 2.925.754.487   | 398.747.651     | 2.925.754.487   | 398.747.651     |          |          |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    | VI.6        | 199.013.000     | 25.080.000      | 199.013.000     | 25.080.000      |          |          |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    | VI.7        | 99.024.396      | 459.170         | 99.024.396      | 459.170         |          |          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | 99.988.604      | 24.620.830      | 99.988.604      | 24.620.830      |          |          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                   | 50    |             | 3.025.743.091   | 423.368.481     | 3.025.743.091   | 423.368.481     |          |          |

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã Số | Thuyết minh | Quý I         |             | Quý I         |             | Lũy kế   |          |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|----------|----------|
|                                                                |       |             | Năm 2025      | Năm 2024    | Năm 2025      | Năm 2024    | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1                                                              | 2     | 3           | 4             | 5           | 6             | 7           |          |          |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VL.10       | 0             | 0           | 0             | 0           |          |          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    |             |               |             |               |             |          |          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52) | 60    |             | 3.025.743.091 | 423.368.481 | 3.025.743.091 | 423.368.481 |          |          |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                               | 70    |             |               |             |               |             |          |          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                             | 71    |             |               |             |               |             |          |          |
|                                                                |       |             |               |             |               |             |          |          |

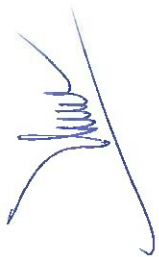
Lập ngày 18 Tháng 04 Năm 2025

Người lập



Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc



Lê Thị Minh Thảo



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2025 đến hết ngày 31/03/2025

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | TM    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b> | <b>100</b> |       | <b>729.461.340.551</b> | <b>880.684.632.953</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |       | <b>7.400.246.142</b>   | <b>61.956.297.904</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01  | 7.400.246.142          | 61.956.297.904         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |       | 0                      | 0                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | V.02  | <b>7.364.167.388</b>   | <b>7.364.167.388</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        |       | 2.738.174.988          | 2.738.174.988          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)       | 122        |       | (374.007.600)          | (374.007.600)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        |       | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |       | <b>260.771.749.152</b> | <b>354.311.834.406</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | V.03  | 252.905.405.284        | 328.623.114.839        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        | V.04  | 6.812.215.559          | 5.414.969.065          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |       | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kh hợp đồng xây dựng         | 134        |       | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |       | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | V.06  | 1.118.172.909          | 20.337.795.102         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |       | (64.044.600)           | (64.044.600)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |       | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | V.07  | <b>438.702.275.600</b> | <b>446.024.843.982</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |       | 438.704.061.540        | 446.026.629.922        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |       | (1.785.940)            | (1.785.940)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |       | <b>15.222.902.269</b>  | <b>11.027.489.273</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | V.17  | 432.484.830            | 640.990.934            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                | 152        | V.16A | 12.848.643.221         | 10.386.498.339         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | V.16B | 1.941.774.218          | 0                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 154        |       | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 155        |       | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                             | <b>200</b> |       | <b>432.283.136.206</b> | <b>444.231.296.942</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> | V.6B  | <b>6.446.520.000</b>   | <b>6.413.754.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |       | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                    | 212        |       | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 213        |       | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                            | 214        |       | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                        | 215        |       | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                              | 216        | V.6B  | 6.446.520.000          | 6.413.754.000          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |       | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |       | <b>383.695.803.399</b> | <b>393.708.114.057</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | V.09  | 348.080.298.512        | 357.844.978.184        |
| - Nguyên giá                                          | 222        |       | 743.115.543.315        | 741.703.733.260        |

|                                                 |            |             |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (395.035.244.803)        | (383.858.755.076)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 35.615.504.887           | 35.863.135.873           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 41.680.871.696           | 41.680.871.696           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (6.065.366.809)          | (5.817.735.823)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>7.061.756.481</b>     | <b>7.061.756.481</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 7.061.756.481            | 7.061.756.481            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.15</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 0                        | 0                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>35.079.056.326</b>    | <b>37.047.672.404</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 35.079.056.326           | 37.047.672.404           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.161.744.476.757</b> | <b>1.324.915.929.895</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |       | <b>811.991.907.633</b> | <b>969.166.946.862</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |       | <b>716.058.981.081</b> | <b>859.644.020.310</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13  | 86.205.362.136         | 51.877.575.099         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14  | 8.874.686.957          | 17.660.583.982         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | V.16B | 60.031.317             | 1.973.068.583          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |       | 21.069.446.000         | 40.953.445.258         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |       | 3.545.603.875          | 5.447.866.284          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |       | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317        |       | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18  | 6.069.079.020          | 5.722.869.985          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.15  | 580.176.374.643        | 723.448.978.286        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |       | 10.058.397.133         | 12.559.632.833         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |       | <b>95.932.926.552</b>  | <b>109.522.926.552</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |       | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 335        |       | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 337        |       | 0                      | 0                      |



|                                              |            |             |                          |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        |             | 95.932.926.552           | 109.522.926.552          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 341        |             | 0                        | 0                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                | 337        |             | 0                        | 0                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | <b>V.19</b> | <b>349.752.569.124</b>   | <b>355.748.983.033</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |             | <b>349.752.569.124</b>   | <b>355.748.983.033</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | <b>V.19</b> | 216.111.850.000          | 216.111.850.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                          | 415        |             | (4.234.000)              | (4.234.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 130.619.210.033          | 127.509.529.059          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 419        |             | 0                        | 0                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 0                        | 0                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 3.025.743.091            | 12.131.837.974           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.161.744.476.757</b> | <b>1.324.915.929.895</b> |

Người lập



Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thủy

Đà Nẵng, ngày 18 Tháng 04 Năm 2025



Lê Thị Minh Thảo

Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư  
200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài  
chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ I NĂM 2025**

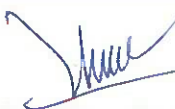
| TT          | Chỉ tiêu                                                       | MA<br>SO  | QUÝ I<br>Năm 2025        | LƯỠI KẾ<br>NĂM 2024      |
|-------------|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                          |                          |
| 1           | Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác                  | 01        | 724.674.464.331          | 701.936.050.398          |
| 2           | Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                       | 02        | (486.978.131.663)        | (421.539.394.967)        |
| 3           | Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (72.157.005.873)         | (72.056.448.598)         |
| 4           | Tiền lãi vay đã trả                                            | 04        | (8.004.326.708)          | (9.669.670.155)          |
| 5           | Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        | (3.810.877.803)          | (5.697.331.366)          |
| 6           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 131.084.961.637          | 40.571.848.882           |
| 7           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (185.830.621.075)        | (106.689.578.442)        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>98.978.462.846</b>    | <b>126.855.475.752</b>   |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |                          |                          |
| 1           | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                  | 21        |                          |                          |
| 2           | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác             | 22        | 192.923.000              | 25.080.000               |
| 3           | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |                          |                          |
| 4           | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác        | 24        |                          |                          |
| 5           | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |                          |                          |
| 6           | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |                          |                          |
| 7           | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 8.057.752                | 8.133.374                |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>200.980.752</b>       | <b>33.213.374</b>        |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |                          |                          |
| 1           | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                  | 31        |                          |                          |
| 2           | Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã P            | 32        |                          |                          |
| 3           | Tiền thu từ đi vay                                             | 33        | 587.413.301.203          | 523.889.684.776          |
| 4           | Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        | (749.765.288.075)        | (697.914.175.152)        |
| 5           | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                 | 35        |                          |                          |
| 6           | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |                          |                          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(162.351.986.872)</b> | <b>(174.024.490.376)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>(63.172.543.274)</b>  | <b>(47.135.801.250)</b>  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>61.956.297.904</b>    | <b>48.966.196.602</b>    |
|             | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>8.616.491.512</b>     | <b>8.613.910.862</b>     |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>7.400.246.142</b>     | <b>10.444.306.214</b>    |

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

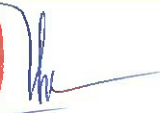
Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Lâm Thị Ngọc Quỳnh

  
Hà Thị Thu Thủy  
Page 6



  
Lê Thị Minh Thảo

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu thủy sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và các loại sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Cấu trúc doanh nghiệp

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

## **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **a) Chứng khoán kinh doanh;**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

### **b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản Phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản Phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu thực hiện theo hướng dẫn tại TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá HTK thực hiện theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm

- giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm

- các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Đây là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là CCDC xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

## **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Cổ phiếu quỹ là các khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận: LNST được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo điều lệ công ty hoặc theo QĐ của Đại hội đồng cổ đông

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể làm thay đổi quyết định của 2 bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                                |                      |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                                                 | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
| - Tiền mặt                                                                     | 58.730.570           | 8.497.425             |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                              | 7.341.515.572        | 61.947.800.479        |
| - Tiền đang chuyển                                                             |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>7.400.246.142</b> | <b>61.956.297.904</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                                           | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|                                                                                | 7.738.174.988        | 7.738.174.988         |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                                      | 2.738.174.988        | 2.738.174.988         |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                                        | 2.738.174.988        | 2.738.174.988         |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                                      |                      |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                                        |                      |                       |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:              |                      |                       |
| + Về số lượng                                                                  |                      |                       |
| + Về giá trị                                                                   |                      |                       |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                             |                      |                       |
| b1) Ngắn hạn                                                                   | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                           | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| - Trái phiếu                                                                   |                      |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                                        |                      |                       |
| b2) Dài hạn                                                                    |                      |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                           |                      |                       |
| - Trái phiếu                                                                   |                      |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                                        |                      |                       |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              |                      |                       |
| - Đầu tư vào công ty con                                                       |                      |                       |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                     |                      |                       |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                                                      |                      |                       |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                              | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng lớn trên tổng phải thu khách hàng | 68.498.889.845       | 103.641.335.140       |
| + LP Foods PTE ltd                                                             | 23.369.904.000       | 39.795.576.000        |
| + PLANETS PRIDE A/S                                                            | 21.089.693.736       | 26.419.490.025        |
| + TOYO REIZO CO., LTD                                                          | 11.394.960.120       | 12.203.606.797        |
| + EASTERN FISH CO .LLC                                                         | 6.027.222.096        | 10.912.948.899        |
| + Seafoods Connection                                                          | 6.617.109.893        | 14.309.713.419        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                           | 184.406.515.439      | 224.981.779.699       |



|                                             |                        |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>252.905.405.284</b> | <b>328.623.114.839</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>           | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Nhà cung cấp trong nước                   | 4.777.925.396          | 3.675.029.929          |
| - Nhà cung cấp nước ngoài                   | 2.034.290.163          | 1.739.939.136          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>6.812.215.559</b>   | <b>5.414.969.065</b>   |
| <b>5. Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>          | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a) Ngắn hạn                                 | 89.521.592.206         | 76.092.317.602         |
| + Xí nghiệp Đông lạnh 32                    | 80.013.332.158         | 24.189.528.339         |
| + Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm           | 9.492.838.876          | 47.484.062.820         |
| + Nhà máy chế biến An An                    | 15.421.172             | 2.961.594.822          |
| b) Dài hạn                                  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>89.521.592.206</b>  | <b>76.092.317.602</b>  |
| <b>6. Phải thu khác</b>                     | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a) Ngắn hạn                                 | <b>1.118.172.909</b>   | <b>20.337.795.102</b>  |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                   |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ;                          |                        |                        |
| - Cho mượn;                                 |                        |                        |
| - Các khoản chi hộ;                         |                        |                        |
| - Phải thu khác.                            | 1.118.172.909          | 20.337.795.102         |
| + Phải thu nội bộ khác                      | 19.328.377             | 1.066.174.979          |
| + Phải thu khác                             |                        |                        |
| + Tạm ứng CBCNV                             | 1.098.844.532          | 19.271.620.123         |
| - Ký cược, ký quỹ;                          |                        |                        |
| b) Dài hạn                                  | <b>6.446.520.000</b>   | <b>6.413.754.000</b>   |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                   |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ;                          | 6.446.520.000          | 6.413.754.000          |
| - Cho mượn;                                 |                        |                        |
| - Các khoản chi hộ;                         |                        |                        |
| - Phải thu khác.                            |                        |                        |
| + Phải thu nội bộ khác                      |                        |                        |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý                   |                        |                        |
| + Phải thu khác                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.564.692.909</b>   | <b>26.751.549.102</b>  |
| <b>7. Hàng tồn kho:</b>                     | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Hàng đang đi trên đường;                  |                        | 12.507.231.989         |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                    | 225.162.436.072        | 253.855.413.740        |
| - Công cụ, dụng cụ;                         | 12.897.196.801         | 17.242.801.734         |

|                                                           |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;                    | 5.885.066.969          | 2.960.126.701          |
| - Thành phẩm;                                             | 194.759.361.698        | 159.461.055.758        |
| - Hàng hóa;                                               |                        |                        |
| - Hàng gửi bán;                                           |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | -1.785.940             | -1.785.940             |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>438.702.275.600</b> | <b>446.024.843.982</b> |
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                               |                        |                        |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang                                | 7.061.756.481          | 7.061.756.481          |
| - Mua sắm                                                 |                        |                        |
| - XDCB                                                    | 7.061.756.481          |                        |
| '+ Xây dựng nhà máy Tiền Giang                            | 5.633.520.370          | 5.633.520.370          |
| '+ Vùng nuôi Ba Tri                                       |                        | 1.428.236.111          |
| '+ Mua sắm thiết bị tại Mỹ Sơn                            | 1.428.236.111          |                        |
| - Sửa chữa                                                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>7.061.756.481/</b>  | <b>1.428.236.111</b>   |
| <b>9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)</b> | 1.411.810.055          |                        |
| <b>10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)</b> |                        |                        |
| <b>11. Tăng, giảm BĐS đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)</b>   |                        |                        |
| <b>12. Chi phí trả trước</b>                              | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a) Ngắn hạn                                               | 432.484.830            | 640.990.934            |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;               |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                             | 432.484.830            | 640.990.934            |
| - Chi phí đi vay;                                         |                        |                        |
| - Các khoản khác;                                         |                        |                        |
| b) Dài hạn                                                | 35.079.056.326/        | 37.047.672.404         |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                          |                        |                        |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                                   |                        |                        |
| - Các khoản khác                                          | 35.079.056.326/        | 37.047.672.404         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>35.511.541.156/</b> | <b>37.688.663.338</b>  |
| <b>13. Phải trả người bán</b>                             | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                  | 86.205.362.136/        | 51.877.575.099 ✓       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng lớn trên tổng số phải trả;  | 73.109.486.863         | 27.262.471.554         |
| + THE WATERBASE LIMITED                                   | 13.881.808.512         | 11.635.741.433         |
| + ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD                             | 52.618.325.760         | 11.038.032.000         |
| + Doanh nghiệp tư nhân Ngọc My                            | 1.118.111.740          | 459.341.220            |
| + Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thịnh Khang    | 887.606.419            | 452.019.301            |
| + CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT OCEAN                  | 3.098.019.437          | 2.125.331.916          |

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Công ty CP Đông á                           | 1.505.614.995          | 1.552.005.684          |
| - Phải trả cho các đối tượng khác             | 13.095.875.273         | 24.615.103.545         |
| <b>14. Người mua trả trước</b>                | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Khách hàng trong nước                       | 534.387.400            | 805.990.601            |
| - Khách hàng nước ngoài                       | 8.340.299.557          | 16.854.593.381         |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>8.874.686.957</b>   | <b>17.660.583.982</b>  |
| <b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>           | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| a) Vay ngắn hạn                               | <b>580.176.374.643</b> | <b>723.448.978.286</b> |
| Vay dài hạn NH Ngoại thương(XN32)             |                        |                        |
| Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương - thue dat |                        |                        |
| Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương             | 27.198.000.000         | 36.264.000.000         |
| Vay ngắn hạn NH (VND)                         | 89.859.417.943         | 199.096.942.785        |
| Vay ngắn hạn NH (Ngoại tệ)                    | 463.118.956.700        | 488.088.035.501        |
| Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (NTPA)        |                        |                        |
| b) Vay dài hạn                                | <b>95.932.926.552</b>  | <b>109.522.926.552</b> |
| Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng         | 1.410.000.000          |                        |
| Vay dài hạn cá nhân (NTPA)                    | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| Vay dài hạn cá nhân (TVL)                     |                        |                        |
| Vay dài hạn cá nhân (LTMT)                    | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Vay dài hạn cá nhân (LTT)                     |                        | 15.000.000.000         |
| Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương             | 72.522.926.552         | 72.522.926.552         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>676.109.301.195</b> | <b>832.971.904.838</b> |

| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                          | <b>31/03/2025</b>     | <b>Phải thu</b>       | <b>Đã thu</b>         | <b>01/01/2025</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu</b>                                                      |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế GTGT phải thu                                                    | 12.848.643.221        | 4.708.780.188         | 2.246.635.306         | 10.386.498.339        |
| - Thuế GTGT phải thu                                                    |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                                                |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế xuất nhập khẩu                                                   |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                            |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                 |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế tài nguyên                                                       |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                                           |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác                          |                       |                       |                       |                       |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>12.848.643.221</b> | <b>4.708.780.188</b>  | <b>2.246.635.306</b>  | <b>10.386.498.339</b> |
| <b>b) Phải nộp</b>                                                      |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế GTGT phải nộp                                                    | 12.284.051            | 417.798.953           | 417.770.032           | 12.255.130            |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                                                |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế xuất nhập khẩu                                                   |                       | 26.520.899            | 26.520.899            |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                            | -1.941.774.218        |                       | 3.800.000.000         | 1.858.225.782         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                 | 47.747.266            | 409.622.333           | 464.462.738           | 102.587.671           |
| - Thuế tài nguyên                                                       |                       | 48.754.080            | 48.754.080            |                       |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                                           |                       |                       |                       |                       |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác                          |                       | 6.000.000             | 6.000.000             |                       |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>-1.881.742.901</b> | <b>908.696.265</b>    | <b>4.763.507.749</b>  | <b>1.973.068.583</b>  |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                                             |                       |                       |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn:</b>                                                     | <b>3.545.603.875</b>  | <b>11.315.859.827</b> | <b>13.218.122.236</b> | <b>5.447.866.284</b>  |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;             |                       |                       |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                             |                       |                       |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; |                       |                       |                       |                       |
| - Các khoản trích trước khác;                                           | 3.545.603.875         | 11.315.859.827        | 13.218.122.236        | 5.447.866.284         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                       |                       |                       |                       |
| - Lãi vay                                                               |                       |                       |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>3.545.603.875</b>  | <b>11.315.859.827</b> | <b>13.218.122.236</b> | <b>5.447.866.284</b>  |
| <b>18. Phải trả khác</b>                                                |                       |                       |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                       |                       |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                                          |                       |                       |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn;                                                   | 821.229.652           | 570.591.270           | 541.573.033           | 792.211.415           |
| - Bảo hiểm xã hội;                                                      | 208.415.800           | 7.293.595.335         | 6.272.855.741         |                       |
| - Bảo hiểm y tế;                                                        | 43.661.998            | 1.419.610.299         | 1.223.637.590         |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                                                 |                       | 575.759.073           | 493.546.976           |                       |
| - Phải trả về cổ phần hoá;                                              |                       |                       |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                                        |                       |                       |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                                           |                       |                       |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                                    | 4.995.771.570         | 4.322.157.000         | 4.257.044.000         | 4.930.658.570         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>6.069.079.020</b>  | <b>14.181.712.977</b> | <b>12.788.657.340</b> | <b>5.722.869.985</b>  |

**19. Vốn chủ sở hữu****31/03/2025****01/01/2025**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             |                 |                 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 216.111.850.000 | 216.111.850.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 216.111.850.000 | 216.111.850.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 21.611.185
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 21.611.185
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

**31/03/2025****01/01/2025**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển;          | 130.619.210.033 | 127.509.529.059 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |                 |                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.  |                 |                 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

|                               |                 |                 |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng;         | 663.266.333.044 | 647.289.908.883 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; |                 |                 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng |                 |                 |

|                                                                                                  |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |                        |                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>663.266.333.044</b> | <b>647.289.908.883</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                 |                        |                        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                           | <b>7.906.280.560</b>   |                        |
| Trong đó:                                                                                        |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại;                                                                         |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán;                                                                             |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại;                                                                           | 7.906.280.560          |                        |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                                       |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;                                                                   | 3.578.984.068          | 3.506.467.602          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán;                                                                 | 607.329.576.415        | 603.076.292.722        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                                                |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                                           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>610.908.560.483</b> | <b>606.582.760.324</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                          |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                     | 217.633.265            | 239.285.391            |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                                                                      |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                                                                   |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                                                         | 11.016.495.706         | 14.104.584.849         |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;                                                  |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                                                            |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>11.234.128.971</b>  | <b>14.343.870.240</b>  |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                                      |                        |                        |
| - Lãi tiền vay;                                                                                  | 8.162.272.157          | 9.429.929.529          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                                                  |                        |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                                                     |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                                                          | 5.210.626.693          | 12.649.891.033         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;                                   |                        |                        |
| - Chi phí tài chính khác.                                                                        |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>13.372.898.850</b>  | <b>22.079.820.562</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                          |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                                                     |                        |                        |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;                                                                   |                        |                        |
| - Tiền phạt thu được;                                                                            |                        |                        |
| - Thuế được giảm;                                                                                |                        |                        |
| - Các khoản khác.                                                                                | 199.013.000            | 25.080.000             |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>199.013.000</b>     | <b>25.080.000</b>      |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                           |                        |                        |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                     |                        |                        |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                                                    |                        |                        |
| - Các khoản bị phạt;                                                                             |                        |                        |

|                   |                   |                |
|-------------------|-------------------|----------------|
| - Các khoản khác. | 99.024.396        | 459.170        |
| <b>Cộng</b>       | <b>99.024.396</b> | <b>459.170</b> |

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

|                                                                   |               |               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: | 3.083.631.730 | 2.842.404.836 |
| + Tiền lương NM, BHXH                                             | 3.083.631.730 | 2.842.404.836 |

|                                |                       |                      |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 8.151.690.843         | 5.369.003.526        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.235.322.573</b> | <b>8.211.408.362</b> |

##### b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

|                                                                       |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng: | 27.717.388.959        | 22.460.564.225        |
| + Chi phí vận chuyển đường biển                                       | 14.754.903.562        | 12.596.102.397        |
| + Phí thanh toán chứng từ, NH nước ngoài thu, mở hồ sơ nhờ thu        | 624.080.612           | 633.644.550           |
| + Phí Tư vấn kỹ thuật                                                 | 4.412.211.209         | 3.751.191.629         |
| + Phí kiểm mẫu                                                        | 411.966.331           | 673.881.761           |
| + Phí xuất hàng                                                       | 7.514.227.245         | 4.805.743.888         |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                    | 434.256.103           | 1.900.477.999         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>28.151.645.062</b> | <b>24.361.042.224</b> |

##### c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                     |                        |                          |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;    | 701.328.313.636        | 2.411.503.796.697        |
| - Chi phí nhân công;                | 55.449.861.545         | 198.628.562.553          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 11.424.120.713         | 35.172.462.191           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;        |                        |                          |
| - Chi phí khác bằng tiền.           |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>768.202.295.894</b> | <b>2.645.304.821.441</b> |

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;



- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận.

Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc DV liên quan (BP theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, DV trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý)

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế

Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Là báo cáo tài chính kỳ trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Đà Nẵng Ngày 18 tháng 4 năm 2025

P. Tổng giám đốc



Lê Thị Minh Thảo

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quân lý | Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 405.581.597.183        | 294.688.821.126  | 37.320.681.089                  | 4.112.633.862            |                                   |                    | 741.703.733.260 |
| - Mua trong kỳ                    | 1.346.478.500          | 65.331.555       |                                 |                          |                                   |                    | 1.411.810.055   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| Số cuối kỳ                        | 406.928.075.683        | 294.754.152.681  | 37.320.681.089                  | 4.112.633.862            |                                   |                    | 743.115.543.315 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 165.685.731.403        | 182.264.123.862  | 32.146.736.191                  | 3.762.163.620            |                                   |                    | 383.858.755.076 |
| - Khấu hao trong kỳ               | 5.643.035.808          | 5.173.608.626    | 323.390.637                     | 36.454.656               |                                   |                    | 11.176.489.727  |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                                 |                          |                                   |                    |                 |
| Số cuối kỳ                        | 171.328.767.211        | 187.437.732.488  | 32.470.126.828                  | 3.798.618.276            |                                   |                    | 395.035.244.803 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            | 235.599.308.472        | 107.316.420.193  | 4.850.554.261                   | 314.015.586              |                                   |                    | 348.080.298.512 |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 239.895.865.780        | 112.424.697.264  | 5.173.944.898                   | 350.470.242              |                                   |                    | 357.844.978.184 |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 235.599.308.472        | 107.316.420.193  | 4.850.554.261                   | 314.015.586              |                                   |                    | 348.080.298.512 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Táng, giám TSCĐ vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                    | 41.004.099.758    |                 |                          | 676.771.938       |                   | 41.680.871.696 |
| - Mua trong kỳ                  |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Tặng khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| Số cuối kỳ                      | 41.004.099.758    |                 |                          | 676.771.938       |                   | 41.680.871.696 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                    | 5.262.929.285     |                 |                          | 554.806.538       |                   | 5.817.735.823  |
| - Khấu hao trong kỳ             | 224.521.752       |                 |                          | 23.109.234        |                   | 247.630.986    |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| Số cuối kỳ                      | 5.487.451.037     |                 |                          | 577.915.772       |                   | 6.065.366.809  |
| Giá trị còn lại                 |                   |                 |                          |                   |                   |                |
| - <b>Tại ngày đầu kỳ</b>        | 35.741.170.473    |                 |                          | 121.965.400       |                   | 35.863.135.873 |
| - <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | 35.516.648.721    |                 |                          | 98.856.166        |                   | 35.615.504.887 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

| 19. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu |                           |                      |                         |                                   |                       |              |                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu              |                           |                      |                         |                                   |                       |              |                 |
| Chỉ tiêu                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Cộng            |
| A                                               | 1                         | 2                    | 4                       | 5                                 | 6                     | 7            | 8               |
| Số dư đầu năm trước                             | 216.111.850.000           |                      |                         | 14.204.956.899                    | 123.881.807.660       | (4.234.000)  | 354.194.380.559 |
| - Tăng vốn trong năm trước                      |                           |                      |                         |                                   | 3.627.721.399         |              | 3.627.721.399   |
| - Lãi trong năm trước                           |                           |                      |                         | 12.131.837.974                    |                       |              | 12.131.837.974  |
| - Tăng khác                                     |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| - Giảm vốn trong năm trước                      |                           |                      |                         | 14.204.956.899                    |                       |              | 14.204.956.899  |
| - Lỗ trong năm trước                            |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| - Giảm khác                                     |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| Số dư đầu năm nay                               | 216.111.850.000           | 0                    | 0                       | 12.131.837.974                    | 127.509.529.059       | (4.234.000)  | 355.748.983.033 |
| - Tăng vốn trong kỳ                             |                           |                      |                         |                                   | 3.109.680.974         |              | 3.109.680.974   |
| - Lãi trong kỳ                                  |                           |                      |                         | 3.025.743.091                     |                       |              | 3.025.743.091   |
| - Tăng khác                                     |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| - Giảm vốn trong kỳ                             |                           |                      |                         | 12.131.837.974                    |                       |              | 12.131.837.974  |
| - Lỗ trong kỳ                                   |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| - Giảm khác                                     |                           |                      |                         |                                   |                       |              | 0               |
| Số dư cuối kỳ                                   | 216.111.850.000           | 0                    | 0                       | 3.025.743.091                     | 130.619.210.033       | (4.234.000)  | 349.752.569.124 |



